

CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

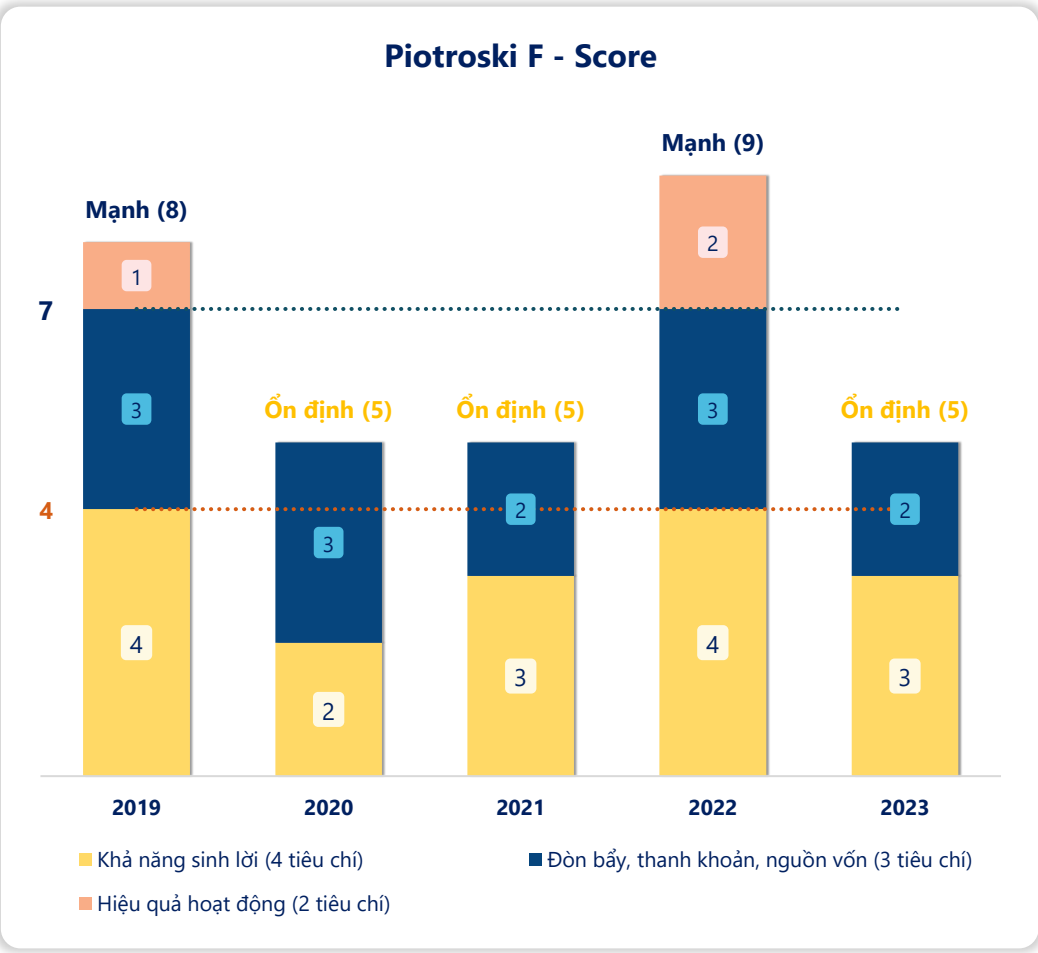
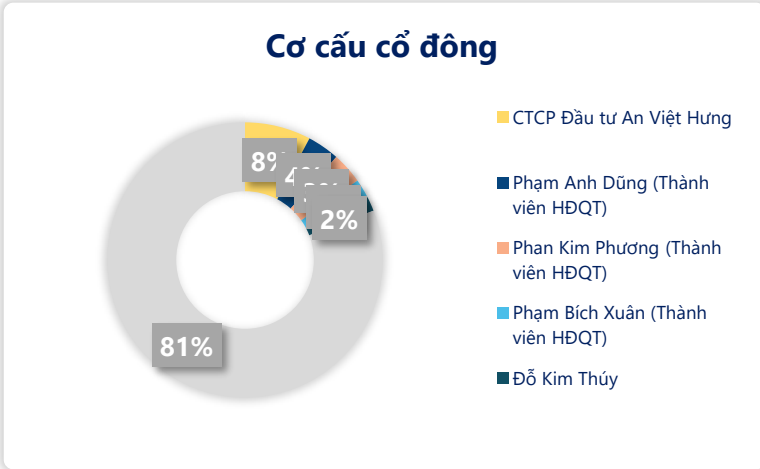
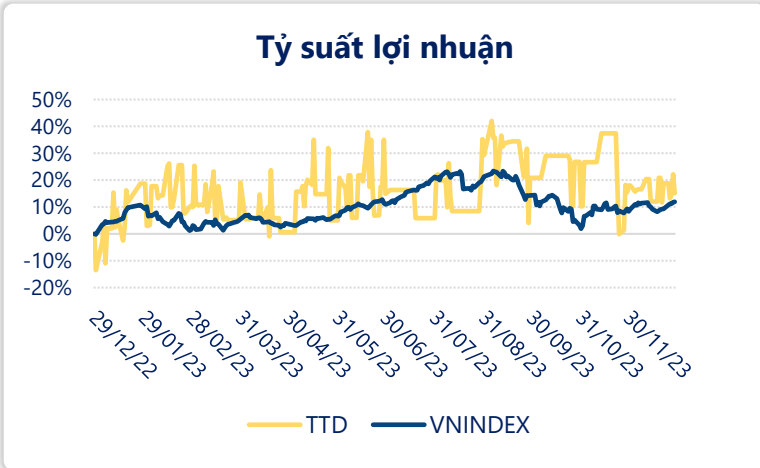
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	70,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-4.8%	-1.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
741	YoY
tỷ VNĐ	▲ 18.0
	▲ 2.5%

LN sau thuế	2023
83.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 9.10
	▼ 9.9%

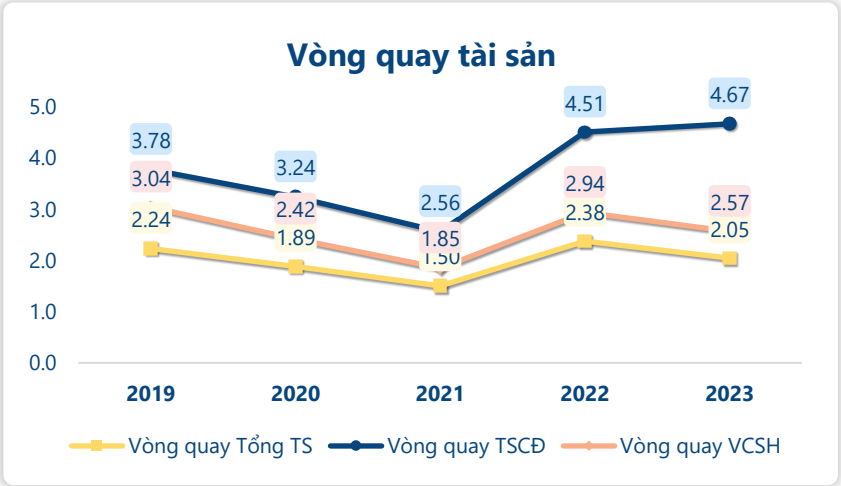
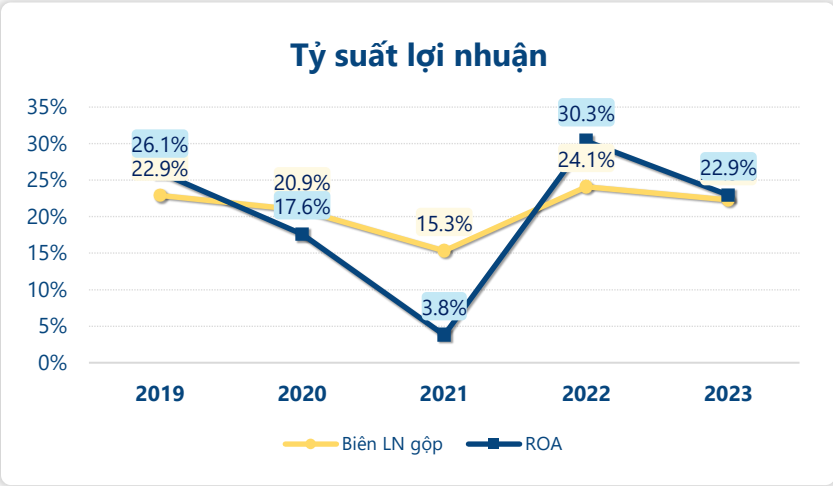
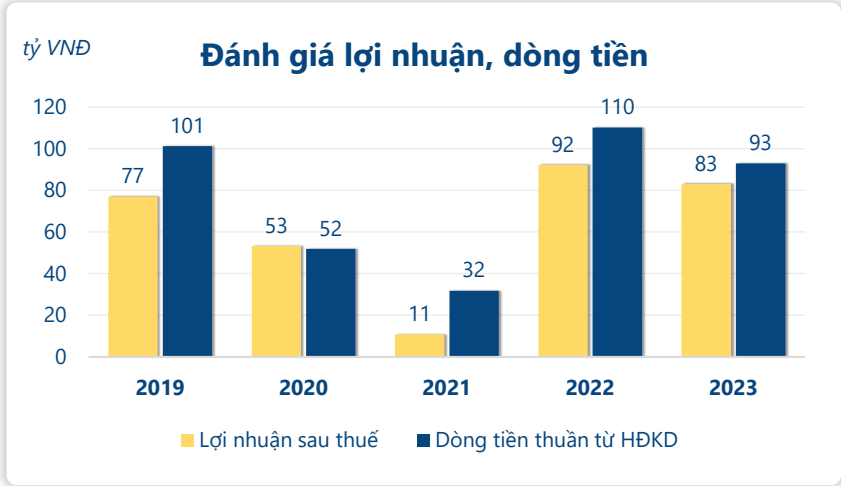


Năm **2023**, F-Score của **TTD** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

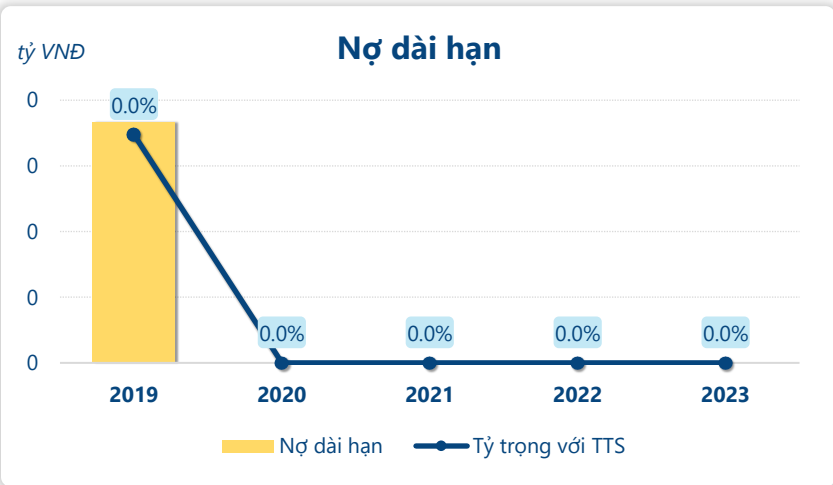
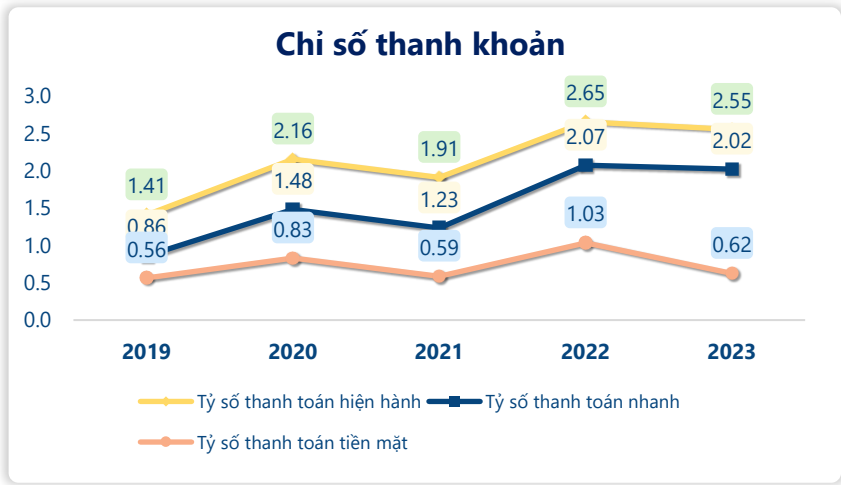
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TTD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	384	340	12.9%
Tài sản ngắn hạn	208	176	18.2%
Tiền và tương đương tiền	50.7	68.4	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	46.5	86.1%
Phải thu ngắn hạn	25.5	20.0	27.4%
Hàng tồn kho	43.3	38.4	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	2.33	-28.2%
Tài sản dài hạn	176	165	7.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	162	155	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.6	9.06	61.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.1	66.2	22.4%
Nợ ngắn hạn	81.1	66.2	22.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.7	40.9	28.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	274	10.6%
Vốn chủ sở hữu	303	274	10.6%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	661	571	430	723	741
Giá vốn hàng bán	509	451	364	549	576
Lợi nhuận gộp	151	119	65.9	174	165
Doanh thu HĐTC	0.80	0.93	1.34	2.42	6.33
Chi phí TC	0.01	0	0.09	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	12.5	11.1	14.7	15.5
Chi phí QLDN	53.2	49.3	44.6	60.1	63.6
LN thuần từ HĐKD	85.1	58.4	11.4	102	92.3
Lợi nhuận khác	1.46	1.75	1.15	2.12	1.47
LN trước thuế	86.6	60.1	12.6	104	93.8
Lợi nhuận sau thuế	77.0	53.3	10.8	92.2	83.1
LNST của CĐ cty mẹ	77.0	53.3	10.8	92.2	83.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	51.8	31.8	110	92.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	-18.7	-14.4	-38.4	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.4	-27.8	-36.2	-32.5	-49.4
Tiền đầu kỳ	34.2	42.8	48.2	29.2	68.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.62	5.34	-18.9	39.1	-17.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	-0.09	0.06	0.10
Tiền cuối kỳ	42.8	48.2	29.2	68.4	50.7